



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2021



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định Thành lập** Quyết định số 105/2004/QĐ-BCN do Bộ Công Thương ban hành ngày 5 tháng 10 năm 2004.

**Giấy chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0100101308 ngày 1 tháng 4 năm 2019

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần thứ 14 ngày 1 tháng 4 năm 2019. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
	Ông Đặng Vũ Hùng	Phó Chủ tịch
	Ông Thân Đức Việt	Thành viên
	Ông Bạch Thăng Long	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Thân Đức Việt	Tổng Giám đốc
	Ông Bạch Thăng Long	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ánh Dương	Giám đốc điều hành
	Bà Phạm Bích Hồng	Giám đốc điều hành
Ông Hoàng Thế Nhu	Giám đốc điều hành	

**Trụ sở đăng ký** Số 765, Đường Nguyễn Văn Linh  
Phường Sài Đồng  
Quận Long Biên, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty và công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Thân Đức Việt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 25-08-2021



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông  
Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 25-08-2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-02-00235-21-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 25-08-2021

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>1.462.592.365.558</b>	<b>1.199.628.009.293</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>23.199.551.373</b>	<b>61.862.502.840</b>
Tiền	111		22.999.551.373	61.054.437.087
Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000	808.065.753
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>65.000.000.000</b>	<b>95.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9	65.000.000.000	95.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>471.533.534.527</b>	<b>301.086.525.929</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	408.051.226.072	254.660.363.986
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.015.032.901	12.635.604.535
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11	8.600.000.000	8.600.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	26.873.528.087	26.196.809.941
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(1.006.252.533)	(1.006.252.533)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>14</b>	<b>866.564.377.226</b>	<b>727.046.722.677</b>
Hàng tồn kho	141		875.361.679.950	749.207.692.753
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.797.302.724)	(22.160.970.076)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>36.294.902.432</b>	<b>14.632.257.847</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.670.984.960	2.402.160.157
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32.623.917.472	12.230.097.690



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần****Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>360.386.072.462</b>	<b>389.138.236.981</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>26.048.019.266</b>	<b>25.582.618.676</b>
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	26.048.019.266	25.582.618.676
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>259.280.898.224</b>	<b>288.610.833.058</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	15	252.985.027.519	281.531.107.457
Nguyên giá	222		1.334.066.340.355	1.329.512.768.642
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.081.081.312.836)	(1.047.981.661.185)
Tài sản cố định vô hình	227	16	6.295.870.705	7.079.725.601
Nguyên giá	228		14.644.763.483	14.644.763.483
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.348.892.778)	(7.565.037.882)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>49.575.148.548</b>	<b>46.340.328.333</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	49.575.148.548	46.340.328.333
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>25.482.006.424</b>	<b>28.604.456.914</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	25.482.006.424	28.604.456.914
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.822.978.438.020</b>	<b>1.588.766.246.274</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.449.435.913.429</b>	<b>1.193.576.928.675</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.350.166.581.982</b>	<b>1.059.961.486.401</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	437.385.698.844	474.439.439.790
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36.223.267.142	21.246.671.370
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	19.980.156.370	17.022.645.914
Phải trả người lao động	314		212.170.971.119	303.056.647.773
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		467.328.182	29.913.294
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		58.181.813	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	9.043.348.978	5.100.859.716
Vay ngắn hạn	320	22(a)	596.035.573.635	216.153.172.645
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	38.802.055.899	22.912.135.899
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>99.269.331.447</b>	<b>133.615.442.274</b>
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		9.876.518.614	25.788.867.501
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	11.766.590.000	11.450.220.000
Vay dài hạn	338	22(b)	65.838.652.416	83.842.169.380
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11.787.570.417	12.534.185.393
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>373.542.524.591</b>	<b>395.189.317.599</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>373.542.524.591</b>	<b>395.189.317.599</b>
Vốn cổ phần	411	25	302.400.000.000	302.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		302.400.000.000	302.400.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.440.000)	(2.440.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	33.055.319.147	23.199.319.147
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.386.630.752	68.890.078.922
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.691.786.122	315.078.605
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		33.694.844.630	68.575.000.317
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		703.014.692	702.359.530
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.822.978.438.020</b>	<b>1.588.766.246.274</b>

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

25 -08- 2021

Người duyệt:

Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng



Thân Đức Việt  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021**

Mẫu B 02a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	1.433.211.417.648	1.805.066.060.031
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	295.379.835	3.914.079.649
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>29</b>	<b>1.432.916.037.813</b>	<b>1.801.151.980.382</b>
Giá vốn hàng bán	11	30	1.250.713.943.968	1.579.750.574.282
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>182.202.093.845</b>	<b>221.401.406.100</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	17.860.709.469	15.863.066.436
Chi phí tài chính	22	32	10.620.412.088	16.610.952.701
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.274.661.502	9.678.533.635
Chi phí bán hàng	25	33	77.144.641.655	81.276.671.650
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	74.170.089.705	100.823.658.162
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>38.127.659.866</b>	<b>38.553.190.023</b>
Thu nhập khác	31	35	3.389.642.509	1.671.612.217
Chi phí khác	32		674.750.485	38.758.057
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>2.714.892.024</b>	<b>1.632.854.160</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>40.842.551.890</b>	<b>40.186.044.183</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	7.147.052.098	7.346.454.881
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>33.695.499.792</b>	<b>32.839.589.302</b>
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông của công ty mẹ	61		33.694.844.630	32.727.847.744
Cổ đông không kiểm soát	62		655.162	111.741.558
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	902	870

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

25 -08- 2021

Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Thân Đức Việt  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021  
(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>40.842.551.890</b>	<b>40.186.044.183</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		38.460.681.503	50.084.480.035
Các khoản dự phòng	03		(13.363.667.352)	108.360.792.091
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.165.269.878)	(1.121.682.660)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.323.634.123)	(1.514.241.218)
Chi phí lãi vay	06		6.274.661.502	9.678.533.635
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>66.725.323.542</b>	<b>205.673.926.066</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(182.475.800.711)	(165.836.462.108)
Biến động hàng tồn kho	10		(126.153.987.197)	(166.009.497.221)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(109.009.323.072)	173.214.144.813
Biến động chi phí trả trước	12		1.853.625.687	3.567.333.842
			<b>(349.060.161.751)</b>	<b>50.609.445.392</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.274.661.502)	(9.678.533.635)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.371.119.414)	(3.003.481.859)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.038.670.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.513.412.952)	(8.935.996.271)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(371.219.355.619)</b>	<b>31.030.103.627</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(25.502.050.925)	(48.374.692.940)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		98.633.986	2.590.005.909
Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	23		(99.300.000.000)	(124.737.500.000)
Tiền thu hồi cho vay, thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		129.300.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		2.249.833.477	299.089.559
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>6.846.416.538</b>	<b>(170.223.097.472)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021  
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		913.817.334.001	775.349.934.721
Tiền trả nợ gốc vay	34		(552.615.012.330)	(680.655.430.646)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông của Tổng công ty	36		(35.055.942.740)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>326.146.378.931</b>	<b>94.694.504.075</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(38.226.560.150)</b>	<b>(44.498.489.770)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	8	61.862.502.840	72.169.339.248
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		(436.391.317)	71.992.629
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>8</b>	<b>23.199.551.373</b>	<b>27.742.842.107</b>

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

25-08-2021

Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Thân Đức Việt  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm Tổng công ty và các công ty con.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Sản xuất quần áo và các phụ liệu của ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê;
- Đào tạo nghề;
- Cung cấp chương trình giáo dục mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị; và
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính**

Sự bùng phát của Virus Corona (Covid-19) từ đầu năm 2020 có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế của Việt Nam cũng như nền kinh tế toàn cầu, trong đó Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới thực hiện các biện pháp kiểm soát dịch bệnh như giãn cách xã hội, đóng cửa biên giới, hạn chế các hoạt động đông người... Các biện pháp này ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận kinh doanh xuất nhập khẩu và gia công hàng may mặc – là các lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Tổng công ty và công ty con. Do sự không chắc chắn về khả năng ảnh hưởng kéo dài của dịch bệnh, Ban Tổng Giám đốc chưa thể đánh giá được một cách chính xác ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty trong tương lai.



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Cấu trúc Tổng công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng công ty có 2 công ty con (1/1/2021: 1 công ty con).

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	
			30/06/2021	1/1/2021
Công ty TNHH May Phù Đổng	Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc	60,97%	60,97%
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thời Trang May 10	Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc	100%	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng công ty và các công ty con có 6.548 nhân viên (1/1/2021: 7.110 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

#### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Công ty con**

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### **(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

##### **(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Tổng công ty áp dụng phương pháp tính khấu hao nhanh đối với một số thiết bị quản lý, máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 - 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
▪ thiết bị quản lý	1,5 - 5 năm

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(h) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 24 tháng.

**(ii) Chi phí thuê trả trước**

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

**(iii) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các cửa hàng, được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 18 tháng đến 36 tháng.

**(k) Phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty hoặc công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.





**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(m) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại trước ngày 1 tháng 1 năm 2021 được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu từ dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(p) Thuê tài sản**

**Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng công ty sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Tổng công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

100  
Cổ  
ÁCH I  
K  
TƯ



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xác định rằng Tổng công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận phân chia theo hoạt động kinh doanh duy nhất đó là sản xuất, gia công và kinh doanh các mặt hàng dệt may. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và công ty con được lập theo vùng địa lý dựa trên vị trí của khách hàng do địa điểm sản xuất kinh doanh của Tổng công ty và các công ty con được thực hiện toàn bộ tại Việt Nam.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty hoặc công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Tập đoàn Dệt may Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

**(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong kỳ trước.

04  
GT  
EM HI  
MC  
V -

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Tổng công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Tổng công ty và các công ty con không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện trong năm gần nhất.

**6. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng công ty**

Ngày 19 tháng 1 năm 2021, Tổng công ty đã góp vốn thành lập công ty con là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thời Trang May 10 (Thuyết minh 1(e)).



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 7. Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý

Tổng công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Châu Á
- Châu Âu
- Châu Mỹ
- Việt Nam
- Các vùng khác

### Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Châu Á VND	Châu Âu VND	Châu Mỹ VND	Việt Nam VND	Các vùng khác VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần của bộ phận	401.646.222.312	176.353.038.978	692.514.967.459	156.919.524.836	5.482.284.228	1.432.916.037.813
Kết quả kinh doanh của bộ phận	39.043.731.136	16.489.546.684	90.206.540.682	36.662.478.522	(200.203.179)	182.202.093.845
Thu nhập không phân bổ						17.860.709.469
Chi phí không phân bổ						(161.935.143.448)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh						38.127.659.866
Thu nhập khác						3.389.642.509
Chi phí khác						(674.750.485)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(7.147.052.098)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN						33.695.499.792



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

	Châu Á VND	Châu Âu VND	Châu Mỹ VND	Việt Nam VND	Các vùng khác VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần của bộ phận	197.098.152.123	693.990.379.761	709.793.526.787	181.891.541.753	18.378.379.958	1.801.151.980.382
Kết quả kinh doanh của bộ phận	27.664.940.038	144.723.275.288	111.250.667.340	(60.688.157.566)	(1.549.319.000)	221.401.406.100
Thu nhập không phân bổ						15.863.066.436
Chi phí không phân bổ						(198.711.282.513)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh						38.553.190.023
Thu nhập khác						1.671.612.217
Chi phí khác						(38.758.057)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(7.346.454.881)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN						32.839.589.302

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	<b>Châu Á VND</b>	<b>Châu Âu VND</b>	<b>Châu Mỹ VND</b>	<b>Việt Nam VND</b>	<b>Các vùng khác VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
Tài sản của bộ phận	91.859.622.264	86.964.005.902	193.882.087.864	35.321.007.193	-	408.026.723.223
Giá trị còn lại của tài sản không phân bổ						1.414.951.714.797
<b>Tổng tài sản</b>						<b>1.822.978.438.020</b>
<b>Tổng nợ phải trả không phân bổ</b>						<b>1.449.435.913.429</b>
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>						
<b>Chỉ tiêu vốn</b>						
Khấu hao tài sản cố định hữu hình						25.502.050.925
Khấu hao tài sản cố định vô hình						38.068.463.375
						783.854.896



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	<b>Châu Á VND</b>	<b>Châu Âu VND</b>	<b>Châu Mỹ VND</b>	<b>Việt Nam VND</b>	<b>Các vùng khác VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
Tài sản của bộ phận	34.570.348.354	52.601.820.216	115.088.740.710	50.013.500.539	2.375.754.167	254.650.163.986
Tài sản không phân bổ						1.334.116.082.288
<b>Tổng tài sản</b>						<b>1.588.766.246.274</b>
Tổng nợ phải trả không phân bổ						1.193.576.928.675
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>	<b>Châu Á VND</b>	<b>Châu Âu VND</b>	<b>Châu Mỹ VND</b>	<b>Việt Nam VND</b>	<b>Các vùng khác VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
Chi tiêu vốn						48.374.692.940
Khấu hao tài sản cố định hữu hình						49.849.528.110
Khấu hao tài sản cố định vô hình						895.677.555

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.192.569.921	2.312.354.444
Tiền gửi ngân hàng	21.806.981.452	58.742.082.643
Các khoản tương đương tiền	200.000.000	808.065.753
	23.199.551.373	61.862.502.840

**9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại. Các khoản tiền gửi bằng VND và hưởng lãi suất 7% một năm (1/1/2021: 5,5% đến 7,6% một năm).

**10. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Li & Fung	50.469.852.370	24.578.564.633
Lever Shirt Limited	48.014.911.543	64.607.878.735
Direct Source (Far East) Ltd	43.188.331.471	16.440.370.202
Asmara International Limited	40.735.260.233	10.552.559.740
Pacificways Limited	32.219.335.256	5.583.279.506
Oktava Hong Kong Limited	9.641.253.235	4.802.027.138
Brandtex A/C	4.645.024.958	15.392.930.975
Các khách hàng khác	179.137.257.006	112.702.753.057
	408.051.226.072	254.660.363.986

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	4.042.606.579	200.910.114

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Phải thu về cho vay ngắn hạn phản ánh khoản cho Công ty TNHH H.N.P vay với lãi suất 7% một năm và kỳ hạn 12 tháng.

**12. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô từ tiền khách hàng ứng trước (*)	7.014.498.684	7.470.717.165
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước (**)	12.773.058.150	12.837.146.356
Tạm ứng cho nhân viên	1.166.512.344	55.304.920
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất (***)	3.633.634.000	3.633.634.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.285.824.909	2.200.007.500
	<hr/>	<hr/>
	26.873.528.087	26.196.809.941
	<hr/>	<hr/>



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô từ tiền khách hàng ứng trước (*)	13.843.680.000	13.913.140.000
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước (**)	7.735.500.000	7.774.312.500
Đặt cọc dài hạn	3.844.962.968	3.825.766.968
Phải thu dài hạn khác	623.876.298	69.399.208
	26.048.019.266	25.582.618.676

(\*) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH Thiệu Đô thông qua Tổng công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH Thiệu Đô. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào phí gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH Thiệu Đô.

(\*\*) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH H.N.P thông qua Tổng công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH H.N.P. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào phí gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH H.N.P.

(\*\*\*) Đây là khoản bồi thường giải phóng mặt bằng trả thay cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa liên quan đến Dự án mở rộng Xí Nghiệp May Bím Sơn, sẽ được bù trừ với tiền thuê đất trong tương lai.



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND
<b>Nợ quá hạn</b>				
Công ty TNHH Việt Thắng Jean	Từ 2 đến 3 năm	1.067.503.617	Từ 2 đến 3 năm	1.437.503.617
		(1.006.252.533)		(1.006.252.533)
				431.251.084
<i>Trong đó:</i>				
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn		(1.006.252.533)		(1.006.252.533)

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Hàng tồn kho**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	57.291.098.733	-	52.663.238.975	-
Nguyên vật liệu	478.996.664.111	-	362.998.232.229	-
Công cụ và dụng cụ	257.141.712	-	252.226.607	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.079.254.364	-	35.742.971.122	-
Thành phẩm	199.827.654.056	(8.797.302.724)	185.916.866.520	(22.078.349.156)
Hàng hóa	16.206.730.682	-	26.613.063.652	(82.620.920)
Hàng gửi đi bán	74.703.136.292	-	85.021.093.648	-
	<b>875.361.679.950</b>	<b>(8.797.302.724)</b>	<b>749.207.692.753</b>	<b>(22.160.970.076)</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 23.270 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2021: 27.890 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	328.461.722.489	833.502.552.647	40.853.795.409	126.694.698.097	1.329.512.768.642
Tăng trong kỳ	-	3.393.261.864	5.065.280.000	870.476.674	9.329.018.538
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	-	218.198.239	-	-	218.198.239
Thanh lý	-	(4.839.978.064)	-	(153.667.000)	(4.993.645.064)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>328.461.722.489</b>	<b>832.274.034.686</b>	<b>45.919.075.409</b>	<b>127.411.507.771</b>	<b>1.334.066.340.355</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	225.484.813.604	699.238.050.788	34.145.823.225	89.112.973.568	1.047.981.661.185
Khấu hao trong kỳ	7.078.411.524	24.299.784.051	1.084.127.566	5.606.140.234	38.068.463.375
Thanh lý	-	(4.815.144.724)	-	(153.667.000)	(4.968.811.724)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>232.563.225.128</b>	<b>718.722.690.115</b>	<b>35.229.950.791</b>	<b>94.565.446.802</b>	<b>1.081.081.312.836</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	102.976.908.885	134.264.501.859	6.707.972.184	37.581.724.529	281.531.107.457
Số dư cuối kỳ	95.898.497.361	113.551.344.571	10.689.124.618	32.846.060.969	252.985.027.519

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 857.334 triệu VND (1/1/2021: 831.032 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 99.313 triệu VND (1/1/2021: 60.760 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng công ty (Thuyết minh 22(b)).

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	12.256.765.835	2.387.997.648	14.644.763.483
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	5.177.040.234	2.387.997.648	7.565.037.882
Khấu hao trong kỳ	783.854.896	-	783.854.896
Số dư cuối kỳ	5.960.895.130	2.387.997.648	8.348.892.778
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	7.079.725.601	-	7.079.725.601
Số dư cuối kỳ	6.295.870.705	-	6.295.870.705

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 5.645 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 4.737 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	46.340.328.333	40.046.921.393
Tăng trong kỳ	3.453.018.454	7.124.183.302
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 15)	(218.198.239)	(1.004.733.910)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(2.058.688.965)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>49.575.148.548</b>	<b>44.107.681.820</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Đất và tài sản gắn liền với đất mua từ Trung tâm bán đấu giá tài sản Tỉnh Nam Định (*)	23.680.932.096	23.680.932.096
Dự án mở rộng Xí Nghiệp May Bim Sơn	22.521.131.523	21.551.558.815
Dự án khác	3.373.084.929	1.107.837.422
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>49.575.148.548</b>	<b>46.340.328.333</b>

(\*) Công ty đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng nhà xưởng.

**18. Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí thuê trả trước VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	10.917.226.019	1.223.095.753	16.464.135.142	28.604.456.914
Tăng trong kỳ	2.803.005.952	-	3.784.632.379	6.587.638.331
Phân bổ trong kỳ	(3.330.920.932)	(662.913.942)	(5.716.253.947)	(9.710.088.821)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.389.311.039</b>	<b>560.181.811</b>	<b>14.532.513.574</b>	<b>25.482.006.424</b>



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Levertext Limited	101.125.425.114	213.289.969.297
Công ty TNHH G.M.I	7.169.014.600	8.205.404.900
Oktava Co., Ltd	15.200.010.222	11.326.823.680
Các nhà cung cấp khác	313.891.248.908	241.617.241.913
	<b>437.385.698.844</b>	<b>474.439.439.790</b>

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	33.000.000

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 120 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2021</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>VND</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Thuế giá trị gia tăng	2.230.888.918	14.858.652.529	(10.547.860.805)	6.541.680.642
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.382.898.225	7.147.052.098	(12.371.119.414)	7.158.830.909
Thuế thu nhập cá nhân	2.191.025.332	4.775.039.000	(6.836.201.444)	129.862.888
Thuế nhà thầu	149.846.477	280.283.070	(116.472.764)	313.656.783
Thuế xuất nhập khẩu	67.986.962	192.942.379	(259.761.068)	1.168.273
Thuế đất	-	6.238.461.489	(403.504.614)	5.834.956.875
Các loại thuế khác	-	59.206.272	(59.206.272)	-
	<b>17.022.645.914</b>	<b>33.551.636.837</b>	<b>(30.594.126.381)</b>	<b>19.980.156.370</b>

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	4.065.660.564	1.533.536.782
Cổ tức phải trả	1.732.234.415	499.884.355
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.245.453.999	3.067.438.579
	<hr/>	<hr/>
	9.043.348.978	5.100.859.716
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc dài hạn	1.655.500.000	1.338.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	111.090.000	112.220.000
	<hr/>	<hr/>
	11.766.590.000	11.450.220.000
	<hr/>	<hr/>

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay	(a) Vay ngắn hạn	1/1/2021		Biến động trong kỳ		30/6/2021	
		Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND
	Vay ngắn hạn	190.996.832.645	909.921.991.517	(544.711.232.330)	248.501.803	556.456.093.635	
	Vay dài hạn đến hạn trả	25.156.340.000	22.344.400.000	(7.903.780.000)	(17.480.000)	39.579.480.000	
		216.153.172.645	932.266.391.517	(552.615.012.330)	231.021.803	596.035.573.635	

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá Tổng công ty có khả năng thanh toán toàn bộ các khoản vay này khi đến hạn.

Điều khoản và điều kiện của khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Khoản vay ngân hàng 1	556.456.093.635	190.996.832.645

Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Khoản vay ngân hàng 2	VND	2022 - 2024	67.097.742.484	68.970.400.000
Khoản vay ngân hàng 3	USD	2022 - 2023	24.162.909.932	32.269.769.380
Vay cá nhân	VND	2021 - 2025	14.157.480.000	7.758.340.000
			<b>105.418.132.416</b>	<b>108.998.509.380</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			<b>(39.579.480.000)</b>	<b>(25.156.340.000)</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			<b>65.838.652.416</b>	<b>83.842.169.380</b>

Các khoản vay ngân hàng có lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản cố định (Thuyết minh 15).

Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng vay cụ thể.

**23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty và Ban lãnh đạo của các công ty con. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty và các công ty con.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>30/6/2020 VND</b>
Số dư đầu kỳ	22.912.135.899	14.448.230.114
Trích lập trong kỳ	19.054.000.000	12.842.500.000
Tăng khác	-	172.610.000
Sử dụng trong kỳ	<b>(3.164.080.000)</b>	<b>(8.935.996.271)</b>
Số dư cuối kỳ	<b>38.802.055.899</b>	<b>18.527.343.843</b>

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**24. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	302.400.000.000	(2.440.000)	19.819.819.147	68.149.055.645	702.359.530	391.068.794.322
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	32.727.847.744	111.741.558	32.839.589.302
Tặng khác	-	-	-	2.665.800.000	-	2.665.800.000
Phân bổ vào các quỹ	-	-	3.379.500.000	(3.379.500.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(12.842.500.000)	-	(12.842.500.000)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	(51.407.585.200)	-	(51.407.585.200)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>	302.400.000.000	(2.440.000)	23.199.319.147	35.913.118.189	814.101.088	362.324.098.424
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	302.400.000.000	(2.440.000)	23.199.319.147	68.890.078.922	702.359.530	395.189.317.599
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	33.694.844.630	655.162	33.695.499.792
Phân bổ vào các quỹ	-	-	9.856.000.000	(9.856.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.054.000.000)	-	(19.054.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	(36.288.292.800)	-	(36.288.292.800)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	302.400.000.000	(2.440.000)	33.055.319.147	37.386.630.752	703.014.692	373.542.524.591

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	30/6/2021 và 1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	30.240.000	302.400.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	30.240.000	302.400.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
Cổ phiếu phổ thông	(244)	(2.440.000)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	30.239.756	302.397.560.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	30/6/2021 và 1/1/2021		%
	Số cổ phiếu	VND	
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	10.227.398	102.273.980.000	33,82%
Cổ đông Nguyễn Thị Thanh Huyền	1.733.600	17.336.000.000	5,73%
Các cổ đông khác	18.278.758	182.787.580.000	60,44%
	30.239.756	302.397.560.000	99,99%

## 26. Cổ tức

Ngày 17 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2020 với số tiền là 36.288 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 51.408 triệu VND).

## 27. Quỹ đầu tư phát triển

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 17 tháng 4 năm 2021, Tổng công ty đã trích lập 9.856 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 3.380 triệu VND) từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2020 vào quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công**

	Đơn vị	30/6/2021	1/1/2021
Vải nhận gia công	Mét	6.381.247	6.191.739
Dụng nhận gia công	Mét	1.330.436	1.529.883
Vật tư, hàng hóa khác nhận gia công	Mét	382.177	433.496
		8.093.860	8.155.118

**(b) Ngoại tệ các loại**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	548.624	12.577.618.237	1.741.706	40.122.488.953
Euro (“EUR”)	21.573	578.895.223	88.460	2.471.007.513
		13.156.513.460		42.593.496.466

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	9.933.633.541	32.733.696.101
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	22.800.062.560	-
	32.733.696.101	32.733.696.101

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Hợp đồng thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	7.886.902.830	7.886.902.830
Trong vòng hai đến năm năm	31.547.611.320	31.547.611.320
Sau năm năm	82.271.855.848	86.215.307.263
	<hr/>	<hr/>
	121.706.369.998	125.649.821.413
	<hr/>	<hr/>

**29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	1.240.664.538.045	1.548.972.509.865
▪ Cung cấp dịch vụ	8.365.975.056	7.582.045.754
▪ Gia công	184.180.904.547	248.511.504.412
	<hr/>	<hr/>
	1.433.211.417.648	1.805.066.060.031
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(295.379.835)	(3.914.079.649)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	1.432.916.037.813	1.801.151.980.382
	<hr/>	<hr/>

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2021 VND
Hàng hóa và thành phẩm đã bán	1.091.947.343.307	1.254.475.129.091
Dịch vụ đã cung ứng	1.008.987.032	1.688.409.715
Dịch vụ gia công	171.121.280.981	231.228.362.192
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.363.667.352)	92.358.673.284
	<b>1.250.713.943.968</b>	<b>1.579.750.574.282</b>

**31. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	2.249.833.477	299.089.559
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.698.977.034	14.151.362.017
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.165.269.878	1.121.682.660
Doanh thu hoạt động tài chính khác	746.629.080	290.932.200
	<b>17.860.709.469</b>	<b>15.863.066.436</b>

**32. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Chi phí lãi vay	6.274.661.502	9.678.533.635
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.075.965.701	6.929.290.485
Chi phí tài chính khác	269.784.885	3.128.581
	<b>10.620.412.088</b>	<b>16.610.952.701</b>





**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	16.520.562.742	18.866.382.967
Chi phí quảng cáo	1.237.625.271	1.657.155.759
Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu	9.173.802.287	13.394.042.134
Chi phí xuất khẩu	15.674.619.123	15.910.991.522
Chi phí thuê cửa hàng	8.408.115.667	6.604.031.506
Chi phí bán hàng khác	26.129.916.565	24.844.067.762
	<b>77.144.641.655</b>	<b>81.276.671.650</b>

**34. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	46.471.089.672	55.072.937.741
Chi phí khấu hao và phân bổ	9.277.141.716	7.574.923.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.963.284.714	9.784.030.918
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	10.798.096.021
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	5.204.022.786
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.458.573.603	12.389.647.476
	<b>74.170.089.705</b>	<b>100.823.658.162</b>

**35. Thu nhập khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	73.800.646	1.215.151.659
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	3.000.000.000	14.502.600
Thu nhập khác	315.841.863	441.957.958
	<b>3.389.642.509</b>	<b>1.671.612.217</b>

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	669.133.510.445	782.228.461.412
Chi phí nhân viên	359.170.065.277	473.342.987.761
Chi phí khấu hao và phân bổ	38.460.681.503	50.084.480.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.577.910.742	363.638.597.167
Chi phí khác	26.978.518.182	52.891.867.412

**37. Thuế thu nhập**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.842.551.890	40.186.044.183
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	8.168.510.378	8.037.208.837
Chi phí không được khấu trừ thuế	323.200.362	838.468.230
Giảm thuế (*)	(1.357.019.084)	(1.248.314.700)
Biến động khác	12.360.442	(280.907.486)
	7.147.052.098	7.346.454.881

**(b) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(\*) Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm số thuế thu nhập tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 30.239.756 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 30.239.756 cổ phiếu). Chi tiết của lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	33.694.844.630	32.727.847.744
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(6.421.250.000)	(6.421.250.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	27.273.594.630	26.306.597.744

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng công ty ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 6.421.250.000 VND dựa trên kết quả kinh doanh dự kiến cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

**39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<b>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</b>		
Chia cổ tức	12.272.877.600	17.386.576.600
Bán hàng hóa	4.040.699.612	135.179.542
Mua dịch vụ	-	202.727.273
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát</b>		
Lương và thưởng	4.781.919.045	5.997.872.400



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**40. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chuyển khoản phải trả nhân viên thành khoản vay	576.000.000	383.000.000

**41. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh được mang sang từ (i) các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh có liên quan; và (ii) số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh có liên quan.

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

25-08-2021

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng



Thân Đức Việt  
Tổng Giám đốc